

AASCS

A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM
E-mail: info@aascs.com.vn

Tel: (84.8) 38205944 - 38205947

Fax: (84.8) 38205942

Website: www.aascs.com.vn

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETTRANIMEX
Năm 2009



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38 205.944–08.38 205.947; Fax: 08.38 205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05 – 06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	07 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009	12 – 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009	13 – 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm 2009	15 – 24



Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Viettranimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán Viettranimex được thành lập theo Quyết định số 104/UBCK-GP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký số 41/UBCK-GCN ngày 12 tháng 02 năm 2009 về hoạt động lưu ký chứng khoán của Chủ tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tựa doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Trụ sở của Công ty tại: 278 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.HCM.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Phan Thế Ruệ	Ủy viên
Bà Cao Thị Hào	Ủy viên
Ông Phan Hữu Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo vốn chủ sở hữu, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được Công ty áp dụng, tuân thủ theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo;
- Lập và trình bày các báo cáo trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETTRANIMEX

Địa chỉ: 278 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.HCM

- Lập các báo cáo dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2010

TM. HĐQT và Ban Giám Đốc

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Thanh



Số: 69/BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán

*Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Viettranimex***Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Viettranimex
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Viettranimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Viettranimex** được lập ngày 05 tháng 01 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo quyết định số 951/QĐ-UBCK ngày 31/12/2009 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về việc chấp thuận chuyển nhượng trên 10% vốn điều lệ trong công ty chứng khoán (trong đó chuyển nhượng phần vốn của 03 cổ đông của Công ty cho Ngân Hàng TMCP Liên Việt với tỷ lệ 11%/ vốn điều lệ và phần vốn của 15 cổ đông của Công ty cho Công ty Cổ Phần Him Lam với tỷ lệ 44%/ vốn điều lệ);

Trong phạm vi báo cáo này, chúng tôi không có ý kiến về việc chuyển nhượng vốn nêu trên, do vậy số liệu có liên quan đến vấn đề chuyển nhượng vốn góp nêu trên được căn cứ theo số liệu của đơn vị, chúng tôi chỉ nêu ra nhằm mục đích cho người đọc hiểu rõ hơn về việc thay đổi đối tượng góp vốn đến ngày 31/12/2009 được trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm .



Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Viettranimex** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**



Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV 0342/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		118.080.000.785	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	23.704.671.886	
1. Tiền	111		23.704.671.886	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	94.096.938.796	
1. Phải thu khách hàng	131		-	
2. Trả trước cho người bán	132	2.1	2.870.838.796	
5. Các khoản phải thu khác	135	2.2	91.226.100.000	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	3	139.109.218	
1. Hàng tồn kho	141		139.109.218	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	139.280.885	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.280.885	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.990.135.607	
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		7.346.265.616	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	7.119.750.513	
- Nguyên giá	222		7.524.553.377	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(404.802.864)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	226.515.103	
- Nguyên giá	228		230.070.670	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.555.567)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	7	1.643.869.991	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.1	1.523.869.991	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	7.2	120.000.000	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		127.070.136.392	

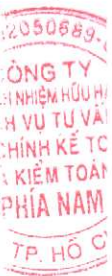


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.668.413.869	
I. Nợ ngắn hạn	310	8	1.668.413.869	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	
2. Phải trả người bán	312		-	
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.1	85.213.869	
5. Phải trả người lao động	315		-	
6. Chi phí phải trả	316		-	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	
10. Phải trả tổ chức phát hành trái phiếu	322		-	
11. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	8.2	1.583.200.000	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		125.401.722.523	
I. Vốn chủ sở hữu	410	9	125.401.722.523	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		401.722.523	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	
2. Nguồn kinh phí	432		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		127.070.136.392	



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		
3. Tài sản nhận ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
6. Chứng khoán lưu ký	6		
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	7		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9		
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		
6.3. Chứng khoán cầm cố	17		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27		
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	33		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	34		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	35		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	36		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	43		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	44		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	45		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50		
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	51		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60		
7.3. Chứng khoán cầm cố	61		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75		



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	76		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	77		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	78		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	79		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	80		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	81		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	84		

TP.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Hồ Thị Tố Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phúc

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thanh

32050E
CÔNG
CHÍNH V
VÀ KIỂM
PHIA I
TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	10	3.619.430.548	
<i>Trong đó:</i>			<i>3.619.430.548</i>	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1			
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2			
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			
- Doanh thu hoạt lưu ký chứng khoán	01.6			
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu chi thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		3.619.430.548	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.619.430.548	
(10 = 01 - 02)				
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.619.430.548	
(20 = 10 - 11)				
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11	3.132.494.156	
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		486.936.392	
(30=20- 25)				
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		486.936.392	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12	85.213.869	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		401.722.523	
(60 = 50 - 51 - 52)				
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



TP.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hồ Tài Tử Nân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phúc

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1.	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		486.936.392
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2		408.358.431
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.619.430.548)
- Chi phí lãi vay	6		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(2.724.135.725)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(94.096.938.796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(139.109.218)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.583.200.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.663.150.876)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97.160.134.615)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.754.624.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.619.430.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.135.193.499)

TR C TÀ QUẢN

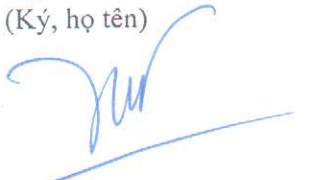
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETTRANIMEX

Địa chỉ: 278 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.HCM

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	125.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	23.704.671.886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.704.671.886

TP.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hồ Thị Tố Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Phúc

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thanh

20506
DÒNG
CH NHÌEM
CH VỤ TI
CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHIA M
TP. H

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán Viettranimex được thành lập theo Quyết định số 104/UBCK-GP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký số 41/UBCK-GCN ngày 12 tháng 02 năm 2009 về hoạt động lưu ký chứng khoán của Chủ Tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Trụ sở của Công ty tại: 278 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Vốn pháp định: 125.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

4. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

5. Niên độ kế toán: Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ 12/02/2009 đến ngày 31/12/2009 ; Niên độ kế toán tiếp theo của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

6. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 95/2008TT-BTC ngày 24.10.2008 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

7.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

7.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.



9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.
- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết)
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu về vốn kinh doanh: Doanh thu về vốn kinh doanh chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1-Tiền mặt (VND)

20.464.670

1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)

23.684.207.216

- Ngân hàng TM CP Á Châu

4.031.416

- Ngân hàng TM CP Hàng Hải

5.183.137.899

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN. Nam Kỳ Khởi Nghĩa

3.975.697

- Ngân hàng TM CP Công thương Việt nam

1.091.272

- Ngân hàng TM CP Liên Việt

18.491.970.932

Cộng tiền và các khoản tương đương tiền

23.704.671.886

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

2.1- Trả trước người bán

2.870.838.796

- Cty Excel Force (82,000 USD)

1.465.832.000

- Công ty TDSF (48,000 USD)

858.048.000

- Công ty TNHH HTTT Ngân hàng tài chính FPT

372.713.796

- Công ty CP DV Phần mềm & CNTT Unicom

92.415.000

- Công ty CP Phần mềm Bravo

81.830.000

2.2- Các khoản phải thu khác

91.226.100.000

- Nguyễn Bá Khoát

226.100.000

- Công ty CP TM-DV và Xây dựng (TRASECO) (*)

30.000.000.000

- Công ty CP XNK Việt Trang (*)

61.000.000.000

Ghi chú (*): Đây là khoản hỗ trợ theo nghị quyết của HĐQT ngày 22/1/2009 về việc hỗ trợ vốn cho công ty Traseco và Công ty CP XNK Việt Trang. Các khoản trên được cam kết sẽ hoàn trả trong vòng 15 ngày khi đơn vị có nhu cầu sử dụng.

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn

94.096.938.796



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

3. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1- Giá gốc hàng tồn kho	139.109.218	
- Công cụ, dụng cụ	139.109.218	
3.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</u>	<u>139.109.218</u>	
4. TÀI SẢN NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	139.280.885	
- Chi phí thuê bao internet kênh thuê riêng từ 15/10/2009-15/10/2010	77.280.885	
- Chi phí cước đường truyền dữ liệu qua internet 06 tháng đầu năm 2010.	42.000.000	
- Dịch Vụ cho thuê phần mềm ký ngày 27/11/2009 cho Cty TDFS.	20.000.000	
<u>Cộng tài sản ngắn hạn</u>	<u>139.280.885</u>	

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm					
2 Số tăng trong năm	2.875.379.719	364.471.400	4.284.702.258		7.524.553.377
Bao gồm:					
- Mua trong năm		364.471.400	4.284.702.258		4.649.173.658
- Đầu tư XDCB	2.875.379.719				2.875.379.719
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
4 Số dư cuối năm	2.875.379.719	364.471.400	4.284.702.258		7.524.553.377
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm					
2 Tăng trong năm	191.270.817	4.338.945	209.193.102		404.802.864
- Khấu hao trong năm	191.270.817	4.338.945	209.193.102		404.802.864
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
4 Số dư cuối năm	191.270.817	4.338.945	209.193.102		404.802.864
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm					
2 Tại ngày cuối năm	2.684.108.902	360.132.455	4.075.509.156		7.119.750.513

050689-
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÓA NAM
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm					230.070.670
2 Số tăng trong năm			230.070.670		230.070.670
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm			230.070.670		230.070.670
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng do hợp nhất KD					
- Tặng khác					
3 Giảm trong năm					
4 Số dư cuối năm			230.070.670		230.070.670
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm					
2 Tăng trong năm			3.555.567		3.555.567
- Khấu hao trong năm			3.555.567		3.555.567
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
4 Số dư cuối năm			3.555.567		3.555.567
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm					
2 Tại ngày cuối năm			226.515.103		226.515.103

7. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

7.1 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trước thành lập doanh nghiệp

7.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Cộng tài sản dài hạn khác

Số cuối năm Số đầu năm

1.523.869.991

1.523.869.991

120.000.000

1.643.869.991

8. NỢ NGẮN HẠN

8.1- Thuế và các khoản nộp nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8.2- Phải trả khác

- Nguyễn Giang Nam

- Công ty CP XNK Việt Trang

Cộng nợ ngắn hạn

Số cuối năm Số đầu năm

85.213.869

85.213.869

1.583.200.000

58.200.000

1.525.000.000

1.668.413.869

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆTTRANIMEX

Địa chỉ: 278 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.HCM

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước							
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước.							
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn trong năm nay	125.000.000.000						125.000.000.000
Lãi trong năm nay						401.722.523	401.722.523
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000					401.722.523	125.401.722.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Việt Trang	15%	18.750.000.000	
- Phan Thế Ruệ	5%	6.250.000.000	
- Cao Thị Hào	5%	6.250.000.000	
- Phan Hữu Tuấn	10%	12.500.000.000	
- Phạm Huy Thông	10%	12.500.000.000	
- Công ty Him Lam	44%	55.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	11%	13.750.000.000	
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	125.000.000.000	

10. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- + Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết
- + Doanh thu môi giới chứng khoán OTC
- + Doanh thu khác

Trong đó:

- Lãi tiền gửi
- Lãi cho vay

Cộng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay Năm trước

5.144.430.548

44.430.548

5.100.000.000

5.144.430.548

11. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng
- + Chi phí khấu hao Tài sản cố định
- + Thuế, phí và lệ phí
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí trước thành lập công ty

Cộng doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay Năm trước

894.900.600

139.109.218

408.358.431

3.000.000

1.179.169.243

507.956.664

3.132.494.156

12. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay Năm trước

85.213.869

85.213.869



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận trước thuế	486.936.392	
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	486.936.392	
- Thuế thu nhập hiện hành	121.734.098	
- Thuế TNDN được miễn giảm theo TT 03/2009/TT-BTC	36.520.229	
- Thuế TNDN phải nộp	85.213.869	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	401.722.523	

14. THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Không có số liệu so sánh vì đây là bộ báo cáo tài chính đầu tiên do Công ty lập kể từ khi được thành lập

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Tô Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Phúc

TP.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh